

PHỤ LỤC I
DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(Kèm theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
B							SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG	
	05						Than cứng và than non	
		051	0510	05100	051000		Than cứng	Gồm: than đá thành bột than (than bột) đóng bari
						0510001	Than antraxit	Than đá dễ bay hơi (than antraxit) khô
						0510002	Than bi tum	Than mỡ điều kiện giới hạn điều kiện
						0510003	Than đá (than cứng) loại khác	
		052	0520	05200	052000	0520000	Than non	Than non hoặc chu Than non

	06						Dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác	
		061	0610	06100			Dầu thô khai thác	
					061001	0610010	Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum, ở dạng thô	Gồm: dầu khác
					061002	0610020	Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bitum, cát hắc ín	
		062	0620	06200	062000		Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	
						0620001	Khí tự nhiên dạng hóa lỏng	
						0620002	Khí tự nhiên dạng khí	
	07						Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	
		071	0710	07100	071000	0710000	Quặng sắt và tinh quặng sắt	Gồm: Qu và đã nu Trừ pirit
		072					Quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)	
			0721	07210	072100	0721000	Quặng uranium, quặng thorium và tinh các loại quặng đó	Chỉ tính quặng th quặng đó
			0722				Quặng kim loại khác không chứa sắt	Tính cả s giàu
				07221	072210	0722100	Quặng bô xít và tinh quặng bô xít	Quặng b
				07229			Quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu	

					072291		Quặng mangan, đồng, niken, coban, crôm, vonfram và tinh các loại quặng đó	
						0722911	Quặng mangan và tinh quặng mangan	Kể cả quặng mangan lên, tính
						0722912	Quặng đồng và tinh quặng đồng	
						0722913	Quặng niken và tinh quặng niken	
						0722914	Quặng coban và tinh quặng coban	
						0722915	Quặng crôm và tinh quặng crôm	
						0722916	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	
					072292		Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó	
						0722921	Quặng chì và tinh quặng chì	
						0722922	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	
						0722923	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	
					072293	0722930	Quặng molipden và tinh quặng molipden	Gồm: Quặng nung; Quặng khác
					072294		Quặng titan và tinh quặng titan	
						0722941	Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite	

						0722942	Quặng rutil và tinh quặng rutil	
						0722943	Quặng monazite và tinh quặng monazite	
						0722949	Quặng titan khác và tinh quặng titan khác	
					072295	0722950	Quặng antimon và tinh quặng antimon	
					072296		Quặng niobi, tantali, vanadi, zircon và tinh các loại quặng đó	
						0722961	Quặng zircon và tinh quặng zircon	
						0722962	Quặng niobi tantali, vanadi và tinh quặng niobi	
					072299	0722990	Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại	
		073	0730	07300	073000		Quặng kim loại quý hiếm	
						0730001	Quặng bạc và tinh quặng bạc	
						0730002	Quặng vàng và tinh quặng vàng	
						0730003	Quặng bạch kim và tinh quặng bạch kim	
						0730009	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý khác	
	08						Sản phẩm khai khoáng khác	
		081	0810				Đá, cát, sỏi, đất sét	

				08101			Đá khai thác	Đẽo thô Loại trừ: thiện đượ
					081011		Đá xây dựng và trang trí	
						0810111	Đá cẩm thạch (đá hoa), đá hoa trắng, travertine, ecausine và đá vôi khác, thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tẩm hình chữ nhật, hình vuông.	Đá dùng trọng lượ
						0810112	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch), đá quartzite và đá khác đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tẩm hình chữ nhật, hình vuông.	Đá dùng
					081012		Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng; thạch cao và thạch cao khan	
						0810121	Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng	
						0810122	Thạch cao, thạch cao khan	
					081013		Đá phấn và dolomit chưa nung hoặc thiêu kết	

						0810131	Đá phấn	Đá phấn
						0810132	Đolomit chưa nung hoặc thiêu kết	Đolomit thiêu kết
					081014	0810140	Đá phiến, đá hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	
				08102			Cát, sỏi	
					081021	0810210	Cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu	Gồm: cát khác.
					081022		Sỏi, đá cuội; đá dạng viên, mảnh vụn và bột	
						0810221	Sỏi, đá cuội	Chủ yếu đường sá
						0810222	Đá dạng viên, dạng mảnh vụn và dạng bột làm từ các loại đá thuộc nhóm đá xây dựng và trang trí	
					081023	0810230	Hỗn hợp cát, đá, sỏi và chất thải công nghiệp tận thu trong quá trình khai thác dùng cho xây dựng	
				08103			Đất sét và cao lanh các loại	
					081031	0810310	Cao lanh và đất sét cao lanh khác đã hoặc chưa nung	
					081032	0810320	Đất sét khác, andalusite, kyanite và silimanite, mullite; đất chịu lửa hay đất dinas	Bao gồm: lửa; Ben silimanit Không g
		089					Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	

			0891	08910			Khoáng hóa chất và khoáng phân bón	
					089101	0891010	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phần có chứa phosphat	Bao gồm
					089102	0891020	Quặng Pirit sắt chưa nung	Quặng P Quặng P
					089109		Khoáng hóa chất khác	
						0891091	Bari sulfat tự nhiên, bari carbonat tự nhiên đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit	
						0891092	Quặng borat tự nhiên, tinh quặng borat tự nhiên, nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên. Axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_4 tính theo trọng lượng khô	Quặng b
						0891093	Khoáng flourit	
						0891094	Kiezerit, epsomit (magie sulphat tự nhiên)	
						0891095	Khoáng có chứa kali	Gồm: KL
						0891096	Khoáng từ phân động vật dùng để làm phân bón hoặc nhiên liệu	
						0891099	Khoáng hóa chất và khoáng phân bón khác chưa phân vào đâu	
			0892	08920	089200	0892000	Than bùn	Chỉ tính đóng bả
			0893	08930	089300	0893000	Muối	Gồm mu chế biến.

			0899	08990			Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	
					089901		Đá quý và đá bán quý, kim cương, và các loại đá khác	
						0899011	Đá quý, đá bán quý chưa được gia công	Gồm các phẩm này đơn giản
						0899012	Kim cương (trừ kim cương công nghiệp)	Gồm kim chỉ được chỉ được
						0899013	Kim cương chất lượng công nghiệp, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	
						0899014	Đá bột, đá nhám, corundum tự nhiên, granet (dạ minh châu) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	
						0899015	Bitum và asphalt ở dạng tự nhiên; Asphantite và đá chứa asphalt	
					089909		Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại	
						0899091	Quặng graphit tự nhiên	
						0899092	Quặng thạch anh, trừ cát tự nhiên	
						0899093	Bột hóa thạch silic và đất silic tương tự	Gồm cả
						0899094	Magiê carbonat tự nhiên (magiezit), magiê ôxit nấu chảy, Magiê ôxit nung tro (thieu kết), magiê ôxit khác tinh khiết hoặc không	

						0899095	Quặng amiang	
						0899096	Quặng mica	Gồm: M Bột mica
						0899097	Quặng steatit	Gồm quậ khối hoặ
						0899098	Tràng thạch (đá bồ tát)	Còn gọi
						0899099	Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại	Gồm các syenite; giãn nở;
C							SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	
	19						Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	
		191	1910	19100			Than cốc	
					191001	1910010	Than cốc và bán cốc luyện từ than đá, than bùn hoặc than non; muội bình chung than đá	Gồm: Th cốc và b Gas cốc
					191002	1910020	Hắc ín chung cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác	
		192	1920	19200			Sản phẩm từ chế biến dầu mỏ	
					192001	1920010	Than bánh và các nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	Gồm: Th sản xuất
					192002		Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	

						1920021	Dầu nhẹ và các chế phẩm	Gồm: Xăng các chế phẩm
						1920022	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	Gồm: Dầu chế phẩm hãm thủy dùng cho Đầu có m
						1920023	Dầu thải	Chứa biphenyl polycyclic
					192003		Khí dầu mỏ và các loại khí Hydro cacbon khác (trừ khí thiên nhiên)	
						1920031	Propan và bu tan đã được hóa lỏng (LPG)	Gồm: Propan hóa lỏng
						1920032	Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên	
					192004		Các sản phẩm từ dầu mỏ khác	
						1920041	Vazolin, sáp parafin, sáp dầu mỏ và sáp khác	
						1920042	Cốc dầu mỏ, bi tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu mỏ	

	20						Sản phẩm hóa chất	
		201					Phân bón và hợp chất ni tơ; plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	
					201142		Sản phẩm hóa chất hữu cơ cơ bản hỗn hợp	
						2011421	Dẫn xuất của các sản phẩm thực vật hoặc nhựa thông	Gồm: Sản muội độ chưa tinh tecpen k thông và có chứa

								yếu; Col của chún ín gỗ; ch thực vật; phẩm tươ hắc ín th
						2011422	Than củi	Gồm: cả đống thà
						2011423	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và các sản phẩm tương tự	Gồm: Dầ ín than đ có khối l thơm; N chung, th khoáng c
						2011424	Cồn etilic chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	
						2011425	Cồn etilic và rượu mạnh khác đã biến tính ở mọi nồng độ	
						2011426	Dung dịch kiềm thải ra từ sản xuất bột giấy từ gỗ; kể cả lignin, sunfonat, trừ dầu nhựa thông (dầu tall)	
			2012	20120			Phân bón và hợp chất ni tơ	
					201201	2012010	Amoniac dạng khan	
					201202		Phân amoni có xử lý nước; phân amoni clorua, nitrit	
						2012021	Phân amoni có xử lý nước	
						2012022	Phân amoni clorua	

						2012023	Nitrit; nitrat của kali	Trừ nitrat
					201203	2012030	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ	Gồm: Urê kép và hợp chất amoni; H ₂ hoặc các chất cho đất k chứa phân
					201204	2012040	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa photphat	Gồm: Su ₂ thức ăn c ₂ chảy; Ph
					201205	2012050	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa kali	Gồm: Ka cacnalit,
					201206	2012060	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	Gồm: Ph nguyên t photphat hoặc phân photpho; nguyên t khoáng v (photpho
			2013				Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	
				20131	201310		Plastic nguyên sinh	
						2013101	Polyme dạng nguyên sinh	Gồm: Po Polyme t từ vinyl c dạng ngu từ oleic l axetat v polyme v Polyme a nguyên s nhiên đã của nó; p của cao s

						2013102	Plastic khác dạng nguyên sinh, chất trao đổi ion	Gồm: Po nhựa epo nhựa ank nguyên s polyureta sinh; Pla phân vào
				20132			Cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	
					201321	2013210	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu và các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Gồm: Ca dẫn xuất hoặc dải từ cao su nhựa tự n tấm lá h nhiên vớ
		202					Sản phẩm hóa chất khác	
			2021	20210			Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	
					202101		Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	

						2021011	Thuốc trừ côn trùng	Gồm: cả trừ côn tr làm hươ tắm chôn loại khác
						2021012	Thuốc diệt nấm	
						2021013	Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	
						2021014	Thuốc khử trùng	Dùng ch dụng khá
						2021019	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	
			2022				Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; mực in và ma tít	
				20221	202210		Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	
						2022101	Sơn và véc ni từ polyme	Gồm: S (Gồm: c polyme t

								biến đổi trong môi trường men trắng các polymer đã phân chứa nước
						2022102	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	Gồm: Th đã pha chế láng bóng trong công tinh; phốt hoặc vẩy nước đã khô đã đ hội họa, màu trắng màu (pig phân tán lông hay men trắng màu khác
						2022103	Ma tít và sản phẩm tương tự	Gồm: M (Gồm: m chất gắn các loại không ch
				20222	202220		Mực in	
						2022201	Mực in	Gồm: M đen)
			2023				Mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	
				20231			Mỹ phẩm	
					202311		Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da, trang điểm móng tay hoặc móng chân	

						2023111	Chế phẩm trang điểm môi, mắt	
						2023112	Chế phẩm chăm sóc móng tay, móng chân	
						2023113	Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác	Gồm: Phấn dùng cho Kem trị m trang điể
					202312		Chế phẩm dùng cho tóc, lông, vệ sinh răng hoặc miệng	
						2023121	Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc	Gồm: Dầu chứa thà sóc tóc n tóc, chế p
						2023122	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng (kể cả kem và bột làm chặt chân răng)	Gồm: Th để ngăn cho vệ si như: nướ
						2023123	Chỉ tơ nha khoa	
						2023124	Chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu	Gồm: C khi cạo m ra mồ h dùng để được phá vật, dung nước ho lông,...)
						2023125	Nước hoa và nước thơm	
				20232			Xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	

					202321	2023210	Glycerin thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin	
					202322	2023220	Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, ngoại trừ xà phòng	
					202323		Xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch	
						2023231	Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, nỉ, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt	Gồm: Xà hoạt động không dệt; chất tẩy; động bề
						2023232	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Dạng lỏng gồm: cả
					202324		Chất có mùi thơm và chất sáp	
						2023241	Chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng	Kể cả cả giáo (Hu chế phẩm
						2023242	Sáp nhân tạo và sáp chế biến	
						2023243	Chất đánh bóng và kem dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn, kính, kim loại và thùng xe	Gồm: Ch tương tự đánh bóng để bảo q hàng hóa chế phẩm xe (coach Chất đánh cho để đ

						2023244	Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	
			2029	20290			Sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu	
					202901		Chất nổ	
						2029011	Thuốc nổ đã điều chế	Gồm: Bột nổ đẩy
						2029012	Ngòi an toàn, ngòi nổ, nự xòe hoặc kíp nổ, bộ phận đánh lửa, kíp nổ điện	Gồm: cả tuýp tín l
						2029013	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo hoa khác	
						2029014	Diêm	
					202902		Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác	
						2029021	Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác	Gồm: ch Ca2Ls d
					202903		Tinh dầu và hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật	
						2029031	Tinh dầu thực vật	Gồm: tinh hà, húng
						2029032	Hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật	Dùng làm xuất đồ u
					202904		Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay; chế phẩm hóa chất và các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh	
						2029041	Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay, chưa phơi sáng	Gồm: Cả dạng phẩ

								vật liệu c in ngay h nghiep in vật liệu b cho chụp chuyên c thú y hoặ ảnh bằng ảnh đa m
						2029042	Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh, các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh chưa phân vào đâu	Trừ vécni tương tự
					202905	2029050	Mỡ và dầu động thực vật được chế biến theo phương pháp hóa học; hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật	Gồm: M đoạn của pháp hóa phát hóa nóng tron bằng biệ hợp hoặc dầu động mỡ và dầ Loại trừ: hợp, tái c
					202906	2029060	Mực viết, mực vẽ và mực khác (trừ mực in)	Gồm: cả than dùn
					202907		Chế phẩm bôi trơn; chất phụ gia; chất chống đóng băng	
						2029071	Chế phẩm bôi trơn	
						2029072	Chất chống kích nổ; chất phụ gia dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) và các sản phẩm tương tự	
						2029073	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực; chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng	

					202908		Các sản phẩm hóa chất hỗn hợp khác	
						2029081	Peptone và các dẫn xuất của chúng, prôtêin khác và các dẫn xuất của chúng chưa được phân vào đâu; bột da sống, đã hoặc chưa crôm hóa	
						2029082	Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu; các chế phẩm được coi như sáp dùng trong nha khoa; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao; các chế phẩm và chất liệu nặn cho bình dập lửa; môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển	Gồm: Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu; sáp dùng trong nha khoa; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa; các chế phẩm và chất liệu nặn cho bình dập lửa; môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển
						2029083	Nguyên tố hóa học và các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử	Ở dạng bột
						2029084	Các bon hoạt tính	
						2029085	Chất để hoàn tất, chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu; sản phẩm, chế phẩm tương tự	Ví dụ, chất để hoàn tất, chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu; sản phẩm, chế phẩm tương tự
						2029086	Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại, chất giúp chảy; Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; chế phẩm xúc tác chưa phân vào đâu; alkylbenzen hỗn hợp và alkyl naptalin hỗn hợp chưa được phân vào đâu	Gồm: Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại, chất giúp chảy; Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; chế phẩm xúc tác chưa phân vào đâu; alkylbenzen hỗn hợp và alkyl naptalin hỗn hợp chưa được phân vào đâu

								hoặc plas khác; ch khác làm mào phẩ chế phẩ và các lo phân vào và các s ở nhiệt đ
						2029087	Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc, lõi đúc	Gồm: Ch hoặc lõi với nhau gia đã đi tông
						2029089	Sản phẩm hóa chất hỗn hợp khác chưa được phân vào đâu	
					202909		Gelatin và các dẫn xuất gelatin, gồm: anbumin sữa; sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu	
						2029091	Gelatin và các dẫn xuất gelatin, anbumin sữa; keo điều chế từ bong bóng cá: các loại keo khác có nguồn gốc động vật	Gồm: Ge Albumin nhiều wh cá; các l muối của
						2029092	Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác: Keo casein; các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác	
						2029093	Sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu	
		203	2030	20300			Sợi tổng hợp, nhân tạo	

					203001		Sợi tổng hợp	
						2030011	Tô (tow) filament tổng hợp; xơ staple tổng hợp, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	Gồm: Tô từ nylon, polyester, và xơ staple tổng hợp hoặc chu từ nylon, polyester,
						2030012	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), sợi monofilament tổng hợp	Gồm: Sợi chỉ tơ đơn tổng hợp, sợi
					203002		Sợi nhân tạo	

						2030021	Tô (tow) filament nhân tạo; xơ staple nhân tạo, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	Gồm: Tô nhân tạo, chưa chải công các
						2030022	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), sợi monofilament nhân tạo	Gồm: Sợi rayon; Sợi monofilament tự
	24						Sản phẩm kim loại	
		241	2410	24100			Sản phẩm gang, sắt, thép	
					241001		Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản	
						2410011	Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	

						2410012	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	Gồm: Hợp kim sắt Hợp kim nhôm Hợp kim đồng Hợp kim chì
						2410013	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác	Dạng tấm, cuộn tối thiểu 100kg
						2410014	Hột và bột của gang thổi không hợp kim; gang thổi hợp kim; gang thổi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác, sắt, thép	
					241002		Thép thô	Thép hợp kim khác
						2410021	Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	
						2410022	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản thô khác; Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	
						2410023	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	
					241003		Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	

						2410031	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng
						2410032	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	Gồm: Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$
						2410033	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	Gồm: Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$
						2410034	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410035	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$	

						2410036	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm	
					241004		Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410041	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng
						2410042	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410043	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410044	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	

					2410045	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng < 600mm	
					2410046	Thép hợp kim khác cuộn mỏng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng < 600mm	
				241005		Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió	
					2410051	Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được pháp điện, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được pháp điện, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được pháp điện, mạ hoặc tráng;
					2410052	Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được pháp điện, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được pháp điện, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được pháp điện, mạ hoặc tráng;

								vecni ho phẳng có Thép kh 600mm,
						2410053	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Th 600mm, pháp điệ chiều rộ bằng phu có chiều
						2410054	Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$	
						2410055	Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, bằng thép silic kỹ thuật điện	
						2410056	Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$, bằng thép silic kỹ thuật điện	
						2410057	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$, bằng thép gió	
					241006		Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng	
						2410061	Thanh, que Thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	
						2410062	Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	

						2410063	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	
						2410064	Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán	Gồm: Thép rèn, cán nóng, công đoạn không hợp
						2410065	Thép không gỉ dạng thanh, que khác	Gồm: Thép quá mức khuôn; Thép công tạo Thanh, q
						2410066	Các dạng thanh, que khác bằng hợp kim khác	Gồm: Thép thép silic rỗng; Thép
						2410067	Thép thanh, que ở dạng rỗng	
						2410068	Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	Gồm: Thép Thép hợp kim khác
						2410069	Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng Thép; Góc, khuôn, hình bằng Thép đã được hàn	Gồm: Cọc Thép đã xe lửa h
					241007		Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép	Đối với c phương p

						2410071	Ống bằng Thép không nối ghép	Gồm: Ống dầu hoặc dùng trong nối, mặt Ống khác không g bằng thép Thép khác
						2410072	Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...)	Gồm: Ống hoặc khí trong kho khác
						2410073	Phụ kiện ghép nối (trừ phụ kiện đúc)	
					241008		Các sản phẩm thép cán nguội khác	

						2410081	Thanh, que cán nguội	
						2410082	Thép cuộn cỡ nhỏ (<600 mm)	
						2410083	Thép hình, gấp	
						2410084	Dây thép	Gồm: Dây thép không gỉ, dây thép không gỉ
					241009	2410090	Dịch vụ sản xuất gang, thép	
		242	2420				Sản phẩm kim loại màu và kim loại quý	
				24201	242010		Kim loại quý và dịch vụ sản xuất kim loại quý	
						2420101	Kim loại quý	Gồm: Bạc chưa gia công, bột; Vàng công nghệ kim, chu hoặc bột osimi, ru vàng, chu phẩm (“T niken, nh tantali, n zirconi, a

								vanadi, g rheni, tal bản, bạc quá mức
						2420102	Dịch vụ sản xuất kim loại quý	
				24202			Kim loại màu	
					242021		Nhôm	
						2420211	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	Gồm: Nh tạo
						2420212	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	Gồm: Bộ nhôm, nh màng bằ có độ dày nhôm; ố
					242022		Chì, kẽm, thiếc	Thanh, q phụ kiện và các ph thiếc; Lá ống nối v
						2420221	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	Gồm: Ch Thiếc ch
						2420222	Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng	Gồm: Bộ dải, lá và mỏng bằ dây kẽm
					242023		Đồng	
						2420231	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	Gồm: St hợp thô; than); Đ tính luyệ đồng chu kim đồng

								trong ng sản xuất
						2420232	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	Gồm: Bộ đồng; Dây hơn 0.15 0.15mm; ống hoặc đôi, nối l
					242024		Niken	
						2420241	Niken chưa gia công; Sản phẩm trung gian của quá trình luyện niken	Gồm: Ni gian của
						2420242	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng niken hoặc hợp kim niken	Gồm: Bộ mỏng bắ ống dẫn và ống d
					242025	2420250	Kim loại khác không chứa sắt và sản phẩm của chúng: chất gồm kim loại, tro và chất lỏng, cặn chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại	Gồm: Ti phẩm củ của Antin của Vonf Molypde và sản ph khác; Gó
					242026	2420260	Dịch vụ sản xuất kim loại không chứa sắt khác và sản phẩm của chúng	
		243					Dịch vụ đúc kim loại	
			2431	24310	243100		Bán thành phẩm và dịch vụ đúc gang, thép	
						2431001	Khuôn đúc bằng gang, thép	

						2431002	Ổng, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc	Gồm cả
						2431003	Phụ kiện ghép nối dạng đúc	
						2431004	Dịch vụ đúc gang, thép	
			2432	24320	243200		Khuôn đúc và dịch vụ đúc kim loại màu	
						2432001	Khuôn đúc bằng kim loại màu	
						2432002	Dịch vụ đúc kim loại màu	
	25						Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	
		251					Cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	
			2511	25110			Cấu kiện kim loại	
					251101		Cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng	
						2511011	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	
						2511012	Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm	
						2511013	Cấu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Cấ sắt, thép bằng nh giàn

						2511019	Cầu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Th chống ho nhôm; c hàng rào thép, nhó và bộ ph được phá tấm, than tự đã đư bằng kim loại.
					251102	2511020	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: C vào, cửa các loại l các loại l
			2512	25120			Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	

					251201		Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm	
						2512011	Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm	Gồm: Nồi lượng đi tâm để s thấp; bộ
					251209		Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại	

						2512091	Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích > 300l chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	Gồm: Thép có độ bền vật chứa
						2512092	Bình chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Bình chứa ga lỏng, bình chứa ga lỏng, bình chứa ga lỏng, Bình chứa
			2513	25130			Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	
					251301		Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) và bộ phận của chúng	
						2513011	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nồi hơi nước quá nhiệt	Gồm Nồi nước > 4 công suất nước khác nước quá
						2513012	Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi; Thiết bị ngưng tụ dùng	

							cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	
						2513013	Các bộ phận của các sản phẩm thuộc nhóm 2513011 và 2513012	
					251302	2513020	Lò phản ứng hạt nhân và bộ phận của chúng	Gồm: Lò tách chất nhân trừ
		252	2520	25200			Vũ khí và đạn dược	Trừ súng khí tương
					252001		Vũ khí, đạn dược và bộ phận của chúng	
						2520011	Vũ khí quân sự (trừ súng lục ổ quay, súng lục, kiếm và các loại vũ khí tương tự)	Gồm: Vũ súng mớ lửa; súng súng phó
						2520012	Súng lục ổ quay, súng lục (trừ súng để bắn đạn giả và súng sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga)	
						2520013	Súng phát hỏa khác và các loại súng tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp	Gồm: Súng nòng; súng súng ngắ trường sả hỏa khác hiệu, súng súng phó
						2520014	Vũ khí khác	Ví dụ: Súng hơi hoặc và các lo

						2520015	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn được tương tự	Gồm: Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn được tương tự 20290
						2520016	Đạn	Đạn cart
						2520017	Bộ phận của bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, tên lửa, đạn	Đầu đạn, ghém và kíp nổ ha
						2520018	Bộ phận và đồ phụ trợ của vũ khí quân sự, súng lục, súng lục ổ quay, súng phát hỏa và các loại vũ khí khác	
		259					Sản phẩm khác bằng kim loại	
			2591	25910			Kim loại bột	
					259102	2591020	Kim loại luyện từ bột	Kim loại kim loại pháp nhi bột kim l
			2593	25930			Dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	
					259301		Dao, kéo	Dao, kéo

						2593011	Dao (trừ loại dùng cho máy, dao cạo) và kéo; Lưỡi của chúng	Gồm: Bộ dao dùng kéo, dao (kể cả dao kéo dùng
						2593012	Dao cạo, lưỡi dao cạo (Gồm: lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dài)	Gồm: Dao bán thành
						2593013	Các đồ khác của dao kéo; Bộ cắt sửa móng tay, móng chân	Gồm: Bộ cắt móng chân (kể cả bộ cắt móng tay) Ví dụ: dao pha dùng cắt móng tay và dao cắt móng chân của các c
						2593014	Thìa, đĩa, muôi, thìa hót kem, dao ăn cá, dao gạt bơ, đồ xúc bánh, cặp đường và các đồ nhà bếp và bộ đồ ăn tương tự	Trừ dao và thìa phân
						2593015	Kiểm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng	
					259302		Khóa và bản lề	

						2593021	Khóa móc, khóa bằng kim loại được dùng cho xe có động cơ và dùng cho nội thất	Gồm: Khóa xe có động cơ và dùng cho nội thất
						2593022	Khóa khác bằng kim loại	
						2593023	Móc và các phụ kiện đi kèm với móc tạo thành khóa; Bộ phận của khóa	Ví dụ: Chìa khóa với ổ khóa
						2593024	Bản lề, khung giá, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản, thích hợp cho xe có động cơ, cửa ra vào, cửa sổ, đồ đạc và các đồ tương tự	Ví dụ: Bản lề, khung giá, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản, thích hợp cho xe có động cơ, cửa ra vào, cửa sổ, đồ đạc và các đồ tương tự
					259303		Dụng cụ cầm tay	
						2593031	Dụng cụ cầm tay được sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp	Gồm: Máy móc, dụng cụ cầm tay, dụng cụ tương tự, cắt tỉa cây, làm vườn, lâm nghiệp và các dụng cụ khác

								cụ cầm tay vườn hoặc
						2593032	Cửa tay; Lưỡi cửa các loại	Gồm: Cửa tay thẳng bằng kim loại hoặc nhựa
						2593033	Dụng cụ cầm tay khác	Gồm: Giàn phơi, lưỡi cắt l, dụng cụ cầm tay tương tự (trừ th, hoặc ta r, dụng cụ vít; dụng
						2593034	Dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ	Ví dụ: K, dụng cụ để doa h, cho máy
						2593035	Khuôn; Hộp đúc cho xưởng đúc kim loại, đúc cơ bản, đúc các mô hình	Gồm: Hộp làm khuôn, các bua k, khoáng v
						2593036	Đèn hàn (đèn xì)	
						2593037	Dụng cụ khác chưa được phân vào đâu	Gồm: M, đe, bộ b, hoặc đập, phân vào
			2599				Sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	
				25991			Đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn	
					259911		Sản phẩm bằng kim loại dùng trong bếp và nhà vệ sinh	
						2599111	Bồn rửa bát, chậu rửa, bồn tắm, các thiết bị vệ sinh khác và bộ	Gồm: Ch, bồn tắm

							phần của nó bằng thép, sắt, đồng hoặc nhôm	men; thi phần của
						2599112	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống	
						2599119	Đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại cơ bản	Gồm: Đ chảo bằ nhà bếp
				25999			Sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	
					259991		Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng Thép; Nút chai, nắp và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản	
						2599911	Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng Thép, nhôm	Gồm: Th đựng tươ bằng sắt 300 lít, k thùng, ca khuôn), l tự cho m hoặc thép móc hoặ được hàn 50 lít; th đựng tươ có dung
						2599912	Nút chai, nắp, vung, vỏ bọc chai, dây nút thùng, nắp thùng, xi gắn và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản	

					259992		Dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại	
						2599921	Dây bện, dây chảo, dây cáp, dải bằng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng kim loại, không cách điện	Gồm: Dây bện, dây không cách điện, các loại tết bện, dây nhôm, kim loại cách điện phân
						2599922	Dây gai bằng Thép	Dây thép dẹt có gai hàng rào truyền đ
						2599923	Tấm đan (kể cả đai liên), phen, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; Sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	
						2599924	Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng Thép, đồng hoặc nhôm	Đinh, đinh ghim cài bằng sắt, hoặc không: dụ: vít, b
						2599925	Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ cháy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; Dây và thanh bằng bột kim loại cơ bản, đã được thêu kết, sử dụng trong phun kim loại	
						2599926	Lò xo và lá lò xo bằng Thép hoặc đồng	Gồm: Lò cuộn bằn

								đồng trừ vào nhóm
						2599927	Xích (trừ xích nối có chốt) và bộ phận của xích bằng Thép hoặc đồng	Gồm: Xích sắt, thép xích bằng xích nối vào ngăn
						2599928	Kim khâu, kim đan, kim móc, kim khâu và các sản phẩm tương tự sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; Ghim dập an toàn và các ghim dập khác bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đâu	
					259993		Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản	
						2599931	Két an toàn, khóa ngăn an toàn và các đồ tương tự bằng kim loại cơ bản	
						2599932	Khay, giá đặt giấy, bút, con dấu... và các đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị để bàn tương tự bằng kim loại cơ bản (trừ đồ nội thất)	
						2599933	Khớp nối của các quyển vở có thể tháo rời, kẹp giấy, ghim giấy, nhãn chỉ số và các đồ văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản	Gồm: cả
						2599934	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản, ảnh, tranh và các khung tương tự bằng kim loại cơ bản, gương bằng kim loại cơ bản	Gồm: Tượng kim loại, tranh kim loại, khung tu
						2599935	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, dùng cho	

							quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, làng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đỉnh tán hình ống hoặc đỉnh tán có chân xòe bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại cơ bản	
						2599936	Chân vịt tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	
						2599939	Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản chưa được phân vào đâu	Gồm: Ne bằng sắt trương tự sản phẩm đầu; sản được phá chưa đượ niken ch kim loại Ví dụ: T lõi suốt, Ví dụ: T và phụ k ống mán ống hoặc
J							DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	
	61						Dịch vụ viễn thông	
		611	6110				Dịch vụ viễn thông có dây	
				61101			Dịch vụ cung cấp trực tiếp dịch vụ viễn thông có dây	
					611011		Dịch vụ truyền dữ liệu và điện tín	
						6110111	Dịch vụ điện thoại cố định - truy cập và sử dụng	
						6110112	Dịch vụ điện thoại cố định - gọi	

						6110113	Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông có dây	
					611012	6110120	Dịch vụ truyền dẫn cho hệ thống viễn thông có dây	
					611013	6110130	Dịch vụ truyền dữ liệu trên mạng viễn thông có dây	
					611014		Dịch vụ viễn thông internet có dây	
						6110141	Dịch vụ mạng chủ internet	
						6110142	Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên mạng có dây	
						6110143	Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên mạng có dây	
						6110149	Dịch vụ viễn thông internet có dây khác	
					611015		Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây	
						6110151	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây, gói chương trình cơ bản	
						6110152	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên toàn bộ cơ sở hạ tầng có dây, chương trình trả tiền	
				61102	611020	6110200	Dịch vụ cung cấp viễn thông có dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác	
		612	6120				Dịch vụ viễn thông không dây	
				61201			Dịch vụ cung cấp trực tiếp viễn thông không dây	

					612011		Dịch vụ viễn thông di động và mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây	
						6120111	Dịch vụ viễn thông di động - truy cập và sử dụng	
						6120112	Dịch vụ viễn thông không dây - cuộc gọi	
						6120113	Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây	
					612012	6120120	Dịch vụ hãng truyền thông trên mạng lưới viễn thông không dây	
					612013	6120130	Dịch vụ truyền dữ liệu trên toàn bộ mạng lưới viễn thông không dây	
					612014		Dịch vụ viễn thông internet không dây khác	
						6120141	Dịch vụ truy cập internet bằng thông hẹp trên toàn bộ mạng lưới không dây	
						6120142	Dịch vụ truy cập internet bằng thông rộng trên toàn bộ mạng lưới không dây	
						6120149	Dịch vụ viễn thông internet không dây khác	
					612015	6120150	Dịch vụ phát chương trình tại nhà qua mạng viễn thông không dây	
				61202	612020	6120200	Dịch vụ cung cấp viễn thông không dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác	
		613	6130	61300			Dịch vụ viễn thông vệ tinh	

					613001	6130010	Dịch vụ viễn thông vệ tinh, ngoại trừ dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh	
					613002	6130020	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh	
		619	6190				Dịch vụ viễn thông khác	
				61901	619010	6190100	Dịch vụ của các điểm truy cập internet	
				61909	619090	6190900	Dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào đâu	
K							DỊCH VỤ TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM	
	64						Dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)	
		641					Dịch vụ trung gian tiền tệ	
			6411	64110	641100	6411000	Dịch vụ ngân hàng trung ương	Gồm: Dịch vụ dịch tài c - Mở tài bạc Nhà - Dịch vụ an toàn v - Dịch vụ - Dịch vụ - Dịch vụ ngân hàn phân phố - Dịch vụ chính ph Chính ph người m mặt chín toán

			6419	64190			Dịch vụ trung gian tiền tệ khác	
					641901		Dịch vụ tiền gửi	
						6419011	Dịch vụ tiền gửi cho các tập đoàn và các thể chế	Gồm: dịch vụ tiền gửi, đến tiền gửi lớn, Gồm
						6419012	Dịch vụ tiền gửi cho các đối tượng khác	Gồm: dịch vụ tiền gửi đến n dịch vụ t vụ ngừng - Việc đ xu thay n 829200 - Dịch vụ phiếu kh tiền gửi c - Dịch vụ dưới dạn đồng đượ
					641902		Dịch vụ cấp tín dụng bởi các thể chế tiền tệ	
						6419021	Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Các tài chính này Gồm và các qu các trung bán buôn dụng và trung gia thường l sau khi c
						6419022	Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Việc cấ thể chấp cấp tín d được lập

								- Dịch vụ dụng, dụng, dụng lượng nh - Dịch vụ được kéo vụ khi m dụng nhu
						6419023	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Dịch vụ tiền tệ dùng đất hoặc - Vay ký Loại trừ: - Dịch vụ
						6419024	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở bởi các thể chế tiền tệ	Gồm - Dịch vụ tiền tệ dùng c hoặc nhà Loại trừ: - Dịch vụ
						6419025	Dịch vụ cấp tín dụng không thế chấp thương mại bởi các thể chế tiền tệ	Gồm - Dịch vụ đến các n thể chế t các trườ kinh doạ - Dịch vụ kinh doạ - Dịch vụ - Dịch vụ - Dịch vụ bởi một n trả một n được phá
						6419026	Dịch vụ thẻ tín dụng bởi các thể chế tiền tệ	Gồm:

								- Cấp tín nắm giữ hóa hoặc hoàn trả
						6419029	Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ chưa được
					641903	6419030	Dịch vụ trung gian tiền tệ khác chưa được phân vào đâu	
		642	6420	64200	642000	6420000	Dịch vụ của công ty nắm giữ tài sản	Gồm: Dịch các công
		643	6430	64300	643000	6430000	Dịch vụ của quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác	Gồm: Dịch thành lập tài chính người hu
		649					Dịch vụ trung gian tài chính khác (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)	
			6491	64910	649100	6491000	Dịch vụ cho thuê tài chính	Gồm: Dịch cho khách chủ yếu quyền sở
			6492	64920	649200		Dịch vụ cấp tín dụng khác	
						6492001	Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Các tài chính vụ này C vay và c giữa các dụng bán tín dụng trung gia thường l sau khi c

						6492002	Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Việc cấp tín dụng bằng thẻ chấp nhận việc cấp tín dụng được lập - Dịch vụ cấp tín dụng, dự trữ, lượng nhàn rỗi - Dịch vụ cấp tín dụng hàng hóa - Dịch vụ cấp tín dụng hóa thưởng - Dịch vụ cấp tín dụng quỹ
						6492003	Dịch vụ cấp tín dụng thẻ chấp nhận quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng chế tiền tệ - Dịch vụ cấp tín dụng đất đai - Dịch vụ cấp tín dụng dịch - Vay ký Loại trừ: - Dịch vụ cấp tín dụng
						6492004	Dịch vụ cấp tín dụng thẻ chấp nhận quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng chế tiền tệ - Dịch vụ cấp tín dụng đất đai - Dịch vụ cấp tín dụng giao dịch - Dịch vụ cấp tín dụng
						6492005	Dịch vụ cấp tín dụng phi thẻ chấp nhận thương mại, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm - Dịch vụ cấp tín dụng tiền tệ để - Dịch vụ cấp tín dụng đến các tổ chức - Dịch vụ cấp tín dụng liên kết với - Dịch vụ cấp tín dụng các nhà kinh doanh - Dịch vụ cấp tín dụng kinh doanh - Dịch vụ cấp tín dụng - Dịch vụ cấp tín dụng

								- Dịch vụ bởi một n trả một n được ph
						6492006	Dịch vụ thẻ tín dụng, không phải bởi các thẻ chế tiền tệ	Gồm: - Cấp tín người nắ mua hàn cân đối p
						6492009	Dịch vụ cấp tín dụng khác, không phải bởi thẻ chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ tiền tệ ch - Dịch vụ
			6499	64990	649900		Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)	
						6499001	Dịch vụ ngân hàng đầu tư	Gồm: - Dịch vụ - Dịch vụ khoán ở hoặc chủ tư - Cam kế ở mức c lượng đề
						6499009	Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu	Gồm dịch đầu, như bán chứ trong tài chứng kl
	65						Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)	
		651					Dịch vụ bảo hiểm	

			6511	65110			Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ	
					651101		Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ trọn đời hoặc theo khoảng thời gian	Gồm: Dịch vụ bảo hiểm rủi ro cho người được bảo hiểm trọn đời hoặc theo khoảng thời gian này. Thẻ chỉ là một phần của hợp đồng và có thể áp dụng
						6511011	Dịch vụ bảo hiểm niên kim	
						6511012	Dịch vụ bảo hiểm tử kỳ	
						6511013	Dịch vụ bảo hiểm sinh kỳ	
					651109	6511090	Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ khác	Bảo hiểm nhân thọ khác
			6512	65120			Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ	
					651201		Dịch vụ bảo hiểm tài sản, thiệt hại	
						6512011	Dịch vụ bảo hiểm xe có động cơ	
						6512012	Dịch vụ bảo hiểm tàu thủy, máy bay và phương tiện giao thông khác	
						6512019	Dịch vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại khác	
					651202		Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	
						6512021	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ	
						6512022	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường thủy, hàng không và loại hình vận chuyển khác	
						6512029	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển khác	

					651203		Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp	
						6512031	Dịch vụ bảo hiểm cây trồng	
						6512032	Dịch vụ bảo hiểm vật nuôi	
						6512039	Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác	
					651204	6512040	Dịch vụ bảo hiểm xây dựng và lắp đặt	
					651205	6512050	Dịch vụ bảo hiểm du lịch	
					651206	6512060	Dịch vụ bảo hiểm tín dụng và bảo lãnh	
					651207		Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm	
						6512071	Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm dân sự	
						5612072	Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm chung	
					651209	6512090	Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác	Gồm các được phá
			6513				Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe	
				65131	651310	6513100	Dịch vụ bảo hiểm y tế	
				65139			Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe khác	Gồm: - Dịch vụ và thuốc chính ph khỏe khá cứu, điều - Dịch vụ - Dịch vụ được bảo

					651391	6513910	Bảo hiểm tai nạn	Gồm: - Dịch vụ khi người do tai nạn - Dịch vụ những tai thực hiện hoặc mất tay hoặc Loại trừ: nhóm 65
					651399	6513990	Bảo hiểm sức khỏe khác trừ bảo hiểm tai nạn	Gồm: - Dịch vụ và thuốc chính ph khỏe khác cứu, điều - Dịch vụ - Dịch vụ được bảo
		652	6520	65200	652000	6520000	Dịch vụ tái bảo hiểm	
		653	6530	65300	653000		Dịch vụ bảo hiểm xã hội	
						6530001	Dịch vụ bảo hiểm xã hội cá nhân	Gồm: Dịch nhân. Có loại; có t có thể đư trường; r không th hưởng lợ thiếu hoặ người cò
						6530002	Dịch vụ bảo hiểm xã hội nhóm	Gồm: Dịch thành viế đơn lẻ h bắt buộc hoặc theo có thể h

								mà người ở mức tổ cấp cho n
	66						Dịch vụ tài chính khác	
		661					Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)	
			6611	66110	661100		Dịch vụ liên quan đến quản lý thị trường tài chính	
						6611001	Dịch vụ điều hành thị trường tài chính	Gồm: dịch mặt bằng hoạt động
						6611002	Dịch vụ điều tiết thị trường tài chính	Gồm: dịch tài chính
						6611009	Dịch vụ khác liên quan đến quản lý thị trường tài chính	Loại trừ: - Việc cu thông, đ - Dịch vụ nhóm 66
			6612	66120	661200		Dịch vụ môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán	
						6612001	Dịch vụ môi giới chứng khoán	Gồm: - Dịch vụ đưa ra m - Dịch vụ hoặc các - Dịch vụ chính ph - Lựa ch
						6612002	Dịch vụ môi giới hàng hóa	Gồm: - Dịch vụ Gồm: cả

								Loại trừ: - Lựa chọn
			6619	66190			Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	
					661901	6619010	Dịch vụ xử lý và làm rõ các giao dịch chứng khoán	Gồm: Dịch vụ thay đổi dịch vụ của
					661902		Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến ngân hàng đầu tư	
						6619021	Dịch vụ thôn tính và sáp nhập	Gồm: Dịch vụ việc sắp
						6619022	Dịch vụ cung cấp vốn công ty và đầu tư vốn mạo hiểm	Gồm: - Dịch vụ vốn chủ - Dịch vụ
						6619029	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến ngân hàng đầu tư	Loại trừ: - Dịch vụ cung cấp - Dịch vụ truyền th - Dịch vụ 661903 - Dịch vụ nhóm 66
					661903		Dịch vụ ủy thác và bảo hộ	
						6619031	Dịch vụ ủy thác	Gồm: - Dịch vụ thác - Dịch vụ tư hoặc c - Dịch vụ khoán (d

								hành và tức) Loại trừ: - Dịch vụ 663000
						6619032	Dịch vụ bảo hộ	Gồm: - Việc hu việc tính sản cá nh - Dịch vụ - Dịch vụ - Dịch vụ - Dịch vụ trọng chu
					661904		Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	
						6619041	Dịch vụ tư vấn tài chính	Gồm: - Dịch vụ - Dịch vụ trường Loại trừ: - Dịch vụ nhóm 66 - Dịch vụ được phá - Dịch vụ 661903 - Dịch vụ được phá - Dịch vụ nhóm 66 - Dịch vụ vào nhór

								- Dịch vụ (doanh), c
						6619042	Dịch vụ hối đoái	Gồm: - Dịch vụ ngoại hối
						6619043	Dịch vụ xử lý và thanh toán bù trừ các giao dịch tài chính	Gồm: - Dịch vụ xác minh giao dịch người gửi phát hành và cung Loại trừ: - Dịch vụ vào nhóm
						6619049	Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ Loại trừ: - Dịch vụ vào nhóm
		662					Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	
			6621	66210	662100	6621000	Dịch vụ đánh giá rủi ro và thiệt hại	Gồm: - Dịch vụ xác định định của lượng - Dịch vụ kiểm tra
			6622	66220	662200	6622000	Dịch vụ của đại lý và môi giới bảo hiểm	Gồm: - Dịch vụ chính sách

			6629	66290	662900		Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	
						6629001	Dịch vụ thống kê bảo hiểm	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm
						6629009	Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm xã hội - Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ - Dịch vụ bảo hiểm khác
		663	6630	66300	663000		Dịch vụ quản lý quỹ	
						6630001	Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư (loại trừ quỹ BHXH)	Gồm: - Quản lý danh mục đầu tư của các quỹ đầu tư - Quản lý danh mục đầu tư của các quỹ đầu tư khác hoặc quỹ đầu tư khác Loại trừ: - Việc mua bán chứng khoán giao dịch trên sàn chứng khoán - Dịch vụ tư vấn đầu tư không liên quan đến khách hàng
						6630002	Dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm xã hội	
L							DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	
	68						Dịch vụ kinh doanh bất động sản	
		681	6810				Dịch vụ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	

				68101			Dịch vụ mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở	
					681011	6810110	Dịch vụ mua, bán nhà ở (chung cư, không gắn với quyền sử dụng đất để ở)	
					681012	6810120	Dịch vụ mua, bán nhà ở gắn với quyền sử dụng đất ở	
					681013	6810130	Dịch vụ mua, bán quyền sử dụng đất trống để ở	Gồm: - Dịch vụ hợp việc bởi người nhiều lô - Bất động Loại trừ: - Chia nh 4290024
				68102			Dịch vụ mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở	
					681021	6810210	Dịch vụ mua, bán nhà gắn với QSD đất không để ở	Gồm: - Dịch vụ trường h cổ phiếu cổ định. • Nhà m • Nhà há ở • Bất độn • Bất độn Nhóm nà - Xây bắ vào nhón
					681022	6810220	Dịch vụ bán và mua quyền sử dụng đất trống không để ở	Gồm:

								Dịch vụ không đ phiếu củ đất phân đất Loại trừ: Cải tạo đ
				68103			Dịch vụ cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở	
					681031	6810310	Dịch vụ cho thuê nhà và đất ở	Gồm: - Dịch vụ chủ sở h người kh • Nhà riê • Nhà sử • Không Loại trừ: - Dịch vụ khách, n 55
					681032	6810320	Dịch vụ điều hành nhà và đất ở	
					681033	6810330	Dịch vụ quản lý nhà và đất ở	
				68104			Dịch vụ cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở	
					681041	6810410	Dịch vụ cho thuê nhà và quyền sử dụng đất không để ở	
					681042	6810420	Dịch vụ điều hành nhà và đất không để ở	
					681043	6810430	Dịch vụ quản lý nhà và đất không để ở	
				68109			Dịch vụ kinh doanh bất động sản khác	

					681091		Dịch vụ đại lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
						6810911	Dịch vụ bán nhà kết hợp với quyền sử dụng đất để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng trừ bất động sản chủ sở hữu sử dụng theo thời gian	Gồm: - Dịch vụ giới thiệu nhà bất động sản tương tự nhà không có cơ sở phí Loại trừ; - Dịch vụ gian được
						6810912	Dịch vụ bán nhà và quyền sử dụng đất sử dụng theo thời gian trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ giới thiệu nhà đất theo
						6810913	Dịch vụ bán quyền sử dụng đất để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ giới thiệu nhà ở, và các hoặc cho
						6810914	Dịch vụ bán nhà và kết hợp với đất không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ giới thiệu nhà máy, tương tự và nhà k
						6810915	Dịch vụ bán quyền sử dụng đất trống không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ nhà liên không để liên quan hoặc hợp
					681092		Dịch vụ quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	

						6810921	Dịch vụ quản lý bất động sản để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ sản để ở - Dịch vụ chức năng chính là - Dịch vụ - Dịch vụ - Dịch vụ phần liên
						6810922	Dịch vụ quản lý bất động sản theo thời gian trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
						6810923	Dịch vụ quản lý bất động sản không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ nghiệp vụ mà mục - Dịch vụ nông lâm Loại trừ: - Dịch vụ hợp như chữa như được phá - Quản lý nhà tù, v (tính), đư - Dịch vụ thao giải - Dịch vụ
		682	6820				Dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	
				68201	682010		Dịch vụ tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất	

						6820101	Dịch vụ tư vấn bất động sản	
						6820102	Dịch vụ môi giới bất động sản	
						6820103	Dịch vụ đánh giá bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
						6820104	Dịch vụ thu phí giao dịch bất động sản khác	Sản giao
				68202	682020	6820200	Dịch vụ đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất	

Ghi chú:

- Phụ lục Danh mục hàng hóa, dịch vụ không được giảm thuế giá trị gia tăng này là một phần của Phụ lục Danh mục và nội dung hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.
- Đối với mã số HS ở cột (10): Các mặt hàng không được giảm thuế giá trị gia tăng trong Chương 02 chữ số, nhóm 04 chữ số hoặc 06 chữ số bao gồm tất cả các mã hàng 08 chữ số trong Chương, nhóm đó.
- Các dòng hàng có ký hiệu (*) ở cột (10), thực hiện khai mã HS theo thực tế hàng hóa nhập khẩu.